

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ-VĂN HÓA CỦA THÀNH NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT CÓ SỬ DỤNG TÊN GỌI ĐỘNG VẬT

Ngô Thị Thanh Thảo*

Thành ngữ (idioms) là sản phẩm đặc biệt của ngôn ngữ, được sử dụng phổ biến trong giao tiếp hàng ngày. Tuy nhiên, người học ngoại ngữ gặp rất nhiều khó khăn trong việc hiểu và sử dụng các thành ngữ nói chung và các thành ngữ sử dụng tên gọi động vật nói riêng do sự khác biệt về văn hóa. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu về sự tương đồng và khác biệt của các thành ngữ có sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Anh tránh được những lỗi giao thoa ngôn ngữ.

Từ khóa: Thành ngữ, sự khác biệt, sự tương đồng, văn hóa, lỗi.

Idioms are special products of a language, used popularly in daily communication. However, due to cultural differences, learners of foreign languages, encounter many difficulties in understanding and using idioms in general and animal-related idioms in particular. The article discusses the similarities and differences between English and Vietnamese animal-related idioms in order to help Vietnamese learners of English language avoid language interference errors.

Keywords: idioms, differences, similarities, culture, errors.

Đặt vấn đề

Trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, thành ngữ (*idioms*) là cụm từ cố định mang ý nghĩa ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng và tính biểu cảm cao. Chính vì thế, thành ngữ thường được sử dụng trong ngôn ngữ hàng ngày của người dân. Chẳng hạn, để nói việc sinh đẻ dễ dàng, cả mẹ lẫn con đều bình yên và khỏe mạnh, người Việt thường hay sử dụng thành ngữ “*Mẹ tròn con vuông*”.

Về cấu tạo, thành ngữ là một tổ hợp từ có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ tạo thành một kết cấu vững chắc không thể

phá vỡ. Ý nghĩa của thành ngữ được khái quát từ sự kết hợp của cả nhóm từ tạo nên chứ không đơn thuần là ý nghĩa của từng từ cộng lại. Vì thế, Gairns và Redman (2015) cho rằng, thành ngữ là một cụm từ thường rất khó hiểu nghĩa nếu chúng ta nhìn vào các từ riêng lẻ. (*An idiom is a phrase with a meaning that is often difficult to understand by looking at the individual words*) [3].

Mặc khác, thành ngữ là sản phẩm ngôn ngữ đặc biệt không chỉ thể hiện đặc điểm cấu trúc ngôn ngữ, mà còn phản ánh lối tư duy đặc thù của một cộng đồng ngôn ngữ văn hóa. Vì thế, với cùng một ý nghĩa, mỗi dân tộc có thể sử dụng cách diễn đạt khác với dân tộc khác. Chẳng hạn, để chỉ sự im lặng, người Việt nói “*Lặng như tờ*”,

*ThS., Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: thanhthao@hou.edu.vn

nhưng người Anh lại nói “*It is as quiet as a mouse*” (Im lặng như chuột).

Chính điều này đã làm cho người học ngoại ngữ gặp rất nhiều khó khăn trong việc hiểu, sử dụng và chuyển dịch các thành ngữ do sự khác biệt về văn hóa.

Xuất phát từ những quan sát trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu các thành ngữ có sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm làm sáng tỏ những tương đồng và khác biệt trên bình diện ngôn ngữ và văn hóa giữa những thành ngữ đó. Kết quả nghiên cứu này giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Anh hiểu rõ hơn về đặc trưng văn hóa của lớp tên gọi đặc biệt này và từ đó có thể tránh được những lỗi giao thoa tiêu cực trong việc học ngoại ngữ.

1. Cơ sở lý luận

1.1. Khái quát về thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt

Các nhà từ vựng học đã đưa ra rất nhiều định nghĩa khác nhau về thành ngữ. Trước hết Longman Idioms Dictionary (1998, tr. 870) định nghĩa “thành ngữ là một chuỗi các từ tạo thành nhóm từ có nghĩa khác với nghĩa của nó nếu người ta hiểu được nghĩa của các từ riêng lẻ” (*An idiom is a sequence of words which has a different meaning as a group from the meaning it would have if you understood each word separately*) [4].

Theo Christine Ammer (1997), “thành ngữ là một cụm từ cố định gồm hai hay nhiều từ có nghĩa khác với nghĩa đen của các từ riêng lẻ” (*An idiom is a set phrase of two or more words that means*

something different from the literal meaning of the individual words) [1].

Theo các quan điểm nêu trên, thành ngữ tiếng Anh là cụm từ hoặc tập hợp từ kết hợp với nhau một cách cố định, biểu đạt một nghĩa khác với nghĩa của các từ tạo thành nó.

Tuy nhiên, thành ngữ còn được định nghĩa theo một cách khác. Theo quan điểm của Alice Maclin (2001, tr.167), “thành ngữ là một cụm từ được dùng với nghĩa đặc biệt mà người nói không thể hiểu được nếu chỉ biết nghĩa từ vựng hay nghĩa ngữ pháp của các đơn vị từ ghi trong từ điển” (*An idiom is a phrase or word used in a special meaning that you can not understand just from knowing the dictionary definition and the grammar of the part*) [5].

Về mặt cấu trúc, thành ngữ là có thể tương ứng với một câu. Đây là quan điểm của từ điển Anh-Việt, Viện ngôn ngữ (1993, tr. 809), “thành ngữ là cụm từ hoặc câu có nghĩa không rõ nếu cộng nghĩa của các từ riêng biệt và phải được hiểu như một đơn vị hoàn chỉnh” [14].

Thành ngữ trong tiếng Việt được Hoàng Phê (2003, tr.915) định nghĩa là “một tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích đơn giản bằng nghĩa của các từ cấu tạo nên nó” [11].

Theo quan điểm của GS Nguyễn Lân (2010) “thành ngữ được sử dụng rộng rãi trong lời ăn tiếng nói cũng như sáng tác thơ ca văn học tiếng Việt. Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao” [10].

Tóm lại, có hai cách tiếp cận về định nghĩa thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Cách thứ nhất dựa vào nghĩa tổng thể của các từ, cách thứ hai dựa vào cấu trúc ngữ pháp.

1.2. Khái niệm về văn hóa

Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa. Các nghiên cứu đều bắt đầu bằng việc đưa ra định nghĩa thế nào là văn hóa. Theo Đại từ điển tiếng Việt của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên, thì: “Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử” [13].

Theo tổ chức giáo dục và khoa học của Liên Hiệp Quốc UNESCO (2002) “Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin”.

Edward Tylor (1958) nhận định rằng: “Văn hóa là một tổng thể phức tạp bao gồm kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật lệ, phong tục và những khả năng và thói quen mà con người đạt được, với tư cách là một thành viên trong xã hội” (*Culture... is that complex whole which includes knowledge, beliefs, arts, morals, law, customs, and any other capabilities and habits acquired by a human as a member of society*) [8].

Như vậy, có thể thấy rằng: Văn hóa là sản phẩm của con người, bao gồm tất cả những giá trị vật chất và tinh thần do con

người sáng tạo ra trên nền của thế giới tự nhiên, văn hóa là đặc trưng dân tộc, là yếu tố khu biệt dân tộc này với dân tộc kia.

1.3. Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ

Ngôn ngữ và văn hóa có mối liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là kết tinh của văn hóa dân tộc, nhờ ngôn ngữ mà văn hóa được lưu truyền. Sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ luôn song hành sự biến đổi của văn hóa.

Theo quan điểm của nhà ngôn ngữ Nguyễn Đức Tồn (2008, tr.47), “ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của những thành tố khác trong văn hóa. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của một nền văn hóa dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất. Đời sống của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc trong mỗi thời đại nhất định sẽ quyết định nội dung ngôn ngữ thời đại đó” [12].

Tóm lại, ngôn ngữ và văn hóa gắn bó chặt chẽ với nhau. Thông thường sự tồn tại của một nền văn hóa được quyết định bởi ngôn ngữ, nhưng chính ngôn ngữ lại là một thành tố độc lập của nền văn hóa dân tộc, là một thành tố của nền văn hóa tinh thần.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng, định tính và phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng xuyên suốt nghiên cứu này. Ngoài ra, các thủ pháp thống kê và phân loại cũng

được sử dụng với mục đích thống kê những thành ngữ có sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt.

2.2. Thu thập và phân tích ngữ liệu

Những thành ngữ có sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt được chúng tôi khảo sát trong các cuốn *Từ điển thành ngữ tiếng Anh* [2, 3, 4, 6, 7] và *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* [9] và được phân chia làm 3 nhóm dựa vào mối quan hệ với con người và thiên nhiên.

Nhóm 1: Tên động vật nuôi có mối quan hệ gần gũi với con người như: *trâu, bò, dê, cừu, ngựa, gà, vịt,...*

Nhóm 2: Những loài động vật hoang dã như: *sư tử, hổ, báo, voi, cáo,...*

Nhóm 3: Một số loài động vật có ý nghĩa biểu trưng gắn với đời sống tinh thần của con người như: *ma, quỷ, rồng.*

Kết quả khảo sát: chúng tôi đã tập hợp được 154 thành ngữ có sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Anh và 205 thành ngữ có sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Việt (xem Phụ lục).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm của thành ngữ có chứa tên gọi động vật trong tiếng Anh

Về số lượng, tên gọi động vật thuộc nhóm 1 chiếm tỉ lệ cao nhất với tổng số 79 tên gọi, chiếm tỉ lệ 51,3%, trong đó đứng đầu là tên gọi *Chó* (14,28%), tiếp đến là *Mèo* (9,7%) và ít nhất là *Lừa* và *Cừu* (0,65%).

Tên gọi động vật thuộc nhóm 2 đứng thứ hai về tần số xuất hiện, chiếm tỉ lệ 44,8%, trong đó tên gọi *Chim* xuất hiện nhiều nhất với 15 tên gọi, chiếm tỉ lệ 9,7%, tiếp đến là *Cá* (8,4%), và thấp nhất là *Bò câu*, *Kiến*, *Hải ly*, *Cáo* và *Vượn* - mỗi loại chỉ có 1 tên gọi, chiếm tỉ lệ 0,65%.

Tên gọi động vật thuộc nhóm 3 có số lượng ít nhất, có 6 tên gọi, chiếm 3,9%, trong đó, tên gọi *Ma* (2,6 %), tiếp đến là *Rồng* (1,3%).

Có thể khái quát sự phân bố tên gọi động vật xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tên gọi động vật trong thành ngữ tiếng Anh

	Tên con vật	Tần số xuất hiện	Tổng số	Tỉ lệ %
Nhóm 1. Động vật nuôi	Dog (Chó)	22	79	51,3
	Cat (Mèo)	15		
	Horse (Ngựa)	13		
	Pig (Lợn)	11		
	Duck (Vịt)	9		
	Calf (Bê)	3		
	Chicken (Gà)	2		
	Bull (Bò tót)	2		
	Donkey (Lừa)	1		
	Sheep (Cừu)	1		

Nhóm 2. Động vật hoang dã	Bird (Chim)	15	69	44,8
	Fish (Cá)	13		
	Bat (Dơi)	7		
	Wolf (Chó sói)	6		
	Fly (Ruồi)	6		
	Bee (Ong)	5		
	Lion (Sư tử)	5		
	Worm (Sâu (giun))	3		
	Elephant (Voi)	2		
	Tiger (Hổ)	2		
	Pigeon (Bồ câu)	1		
	Beaver (Hải ly)	1		
	Ant (Kiến)	1		
	Ape (Vượn)	1		
	Fox (Cáo)	1		
Nhóm 3. Động vật huyền thoại	Ghost (Ma)	4	6	3,9
	Dragon (Rồng)	2		
TỔNG			154	100

Về cấu tạo, tên gọi các loại động vật xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh phần lớn đều là những từ đơn như: *goat* (dê), *dog* (chó), *cat* (mèo), *lion* (sư tử)...

3.2. Đặc điểm của thành ngữ có chứa tên gọi động vật trong tiếng Việt

Trong số các thành ngữ tiếng Việt thu thập được, có sự xuất hiện của 205 tên gọi các loại động vật. Sau đây là sự phân bố của các loại tên gọi.

Tên gọi động vật trong nhóm 2 chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm tỉ lệ 52,2%, trong đó đứng đầu là tên gọi *Cá* (8,78%), tiếp đến là *Hổ* (6,34%) và ít nhất là *Sâu*, *Rận*, *Châu Châu*, *Muỗi*, *Ếch* và *Quạ*- mỗi loại chỉ với 1 tên gọi, chiếm tỉ lệ 0,49%.

Tên gọi động vật thuộc nhóm 1 đứng thứ hai về tần số xuất hiện, chiếm tỉ lệ 41%, trong đó tên gọi *Chó* xuất hiện nhiều nhất với 21 tên gọi, chiếm tỉ lệ 10,24%, tiếp đến là *Gà* (7,8%). Đứng thứ 3 về tần số xuất hiện trong nhóm 1 là *Mèo* và *Trâu* với 11 tên gọi, chiếm tỉ lệ 5,36% và thấp nhất là *Ngỗng* chỉ có 1 tên gọi, chiếm tỉ lệ 0,49%.

Tên gọi động vật thuộc nhóm 3 có số lượng ít nhất chỉ có tổng số 14 tên gọi, chiếm tỉ lệ 6,8%, trong đó tên gọi *Ma* có 7 tên gọi, chiếm tỉ lệ 3,4 %, tiếp đến là *Quỷ* có 6 tên gọi, chiếm tỉ lệ 2,9% và cuối cùng là *Rồng* chỉ có 1 tên gọi, chiếm tỉ lệ 0,49%.

Có thể tổng kết sự phân bố tên gọi động vật xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tên gọi động vật trong thành ngữ tiếng Việt

Nhóm động vật	Tên con vật	Tần số xuất hiện	Tổng số	Tỉ lệ %
Nhóm 1. Động vật nuôi	Chó	21	84	41
	Gà	16		
	Mèo	11		
	Trâu	11		
	Vịt	9		
	Ngựa	8		
	Bò	5		
	Lợn	2		
	Ngỗng	1		
Nhóm 2. Động vật hoang dã	Cá	18	107	52,2
	Hổ	13		
	Chim	11		
	Voi	10		
	Ruồi	9		
	Chuột	7		
	Cua	5		
	Kiến	5		
	Ong	4		
	Cò	4		
	Cú	3		
	Cáo	2		
	Khỉ	2		
	Chuồn chuồn	2		
	Tôm	2		
	Tép	2		
	Gấu	2		
	Sâu	1		
	Rận	1		
	Châu chấu	1		
	Muỗi	1		
	Quạ	1		
	Ếch	1		
Nhóm 3. Động vật huyền thoại	Ma	7	14	6,8
	Quỷ	6		
	Rồng	1		
TỔNG			205	100

3.3. Sự tương đồng và khác biệt giữa các tên gọi động vật trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Tên gọi động vật xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có sự tương đồng và khác biệt đáng kể như trình bày sau đây.

3.3.1. Đặc điểm tương đồng

Về cấu tạo, cả hai ngôn ngữ Anh và Việt đều sử dụng nhiều tên gọi động vật và chủ yếu được cấu tạo với những từ đơn.

Ví dụ: *goat* (dê), *dog* (chó), *cat* (mèo), *Horse* (ngựa),... (trong thành ngữ tiếng Anh); *trâu*, *bò*, *chó*, *mèo*, *gà*, *vịt*,... (trong thành ngữ tiếng Việt).

Cụ thể trong thành ngữ “*Birds of a feather flock together*” (nguru tầm nguru, mã tầm mã), “*every dog has his (or its) day*” (sông có khúc, người có lúc) hay trong thành ngữ “*never offer to teach a fish to swim*” (đừng múa rìu qua mắt thợ), tên gọi động vật trong những thành ngữ này “*birds*”, “*dog*” và “*fish*” đều là từ đơn.

Trong thành ngữ tiếng Việt “*Như chó với mèo*”, “*Cá chạch chim lỏng*”, “*ngựa quen đường cũ*”, tên gọi động vật “*chó*”, “*mèo*”, “*cá*”, “*chim*” và “*ngựa*” đều là những từ đơn.

Về tần số xuất hiện, tên gọi *Chó* (*dog*) đứng đầu nhóm động vật nuôi trong cả thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt với 22 tên gọi trong thành ngữ tiếng Anh, chiếm tỉ lệ 14,28% và 21 tên gọi trong thành ngữ tiếng Việt, chiếm tỉ lệ 10,24%.

Hai con vật có ảnh hưởng lớn nhất trong đời sống của cộng đồng người Anh và người Việt đó là “*con ngựa*” và “*con*

trâu” đều đứng thứ 3 trong nhóm động vật nuôi với 13 và 11 tên gọi, chiếm tỉ lệ tương ứng là 8,4% và 7,1%.

Ngoài ra, cả thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng tên gọi động vật đều là những cụm cố định. Ví dụ: thành ngữ là một danh ngữ (*idiomatic noun phrase*), “*big fish*” (người thế lực), “*a willing horse*” (người luôn vui vẻ nhận việc mà không nề hà chi cả), thành ngữ là một động ngữ (*idiomatic verb phrase*), “*kill the fatted calf*” (mổ lợn ăn mừng), “*rung cây dọa khỉ*” (đánh động để dọa đối phương), thành ngữ là một tính ngữ (*idiomatic adjective phrase*), “*bẩn như ma lem*” (rất bẩn), “*hôi như cú*” (rất hôi), “*bé bằng con muỗi*” (bé xíu), “*as busy as a bee*” (hết sức bận rộn).

3.3.2. Những điểm khác biệt

So với thành ngữ tiếng Anh, thành ngữ tiếng Việt sử dụng tên gọi động vật có số lượng nhiều hơn với 205 thành ngữ, còn trong thành ngữ tiếng Anh chỉ có 154 tên gọi động vật.

Về tần số xuất hiện, các tên gọi động vật trong những thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt cũng có sự khác biệt rõ rệt.

Chẳng hạn, trong thành ngữ tiếng Anh, tên gọi động vật nuôi có tần số xuất hiện nhiều nhất với 79 tên gọi, chiếm tỉ lệ 51,3%, trong khi đó tên gọi động vật nuôi xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt chỉ đứng thứ hai, sau tên gọi động vật hoang dã, chiếm tỉ lệ 41%.

Điều đáng chú ý là, tên gọi động vật nuôi cụ thể trong hai ngôn ngữ lại không giống nhau. Tên gọi *chim* trong thành ngữ

tiếng Anh đứng thứ nhất trong nhóm 2 (nhóm động vật hoang dã) với 15 tên gọi, chiếm tỉ lệ 9,74% trong khi đó, tên gọi *chim* trong thành ngữ tiếng Việt chỉ đứng thứ 3 trong nhóm 2 với 11 tên gọi, chiếm tỉ lệ 5,36%.

Do bị ảnh hưởng từ môi trường tự nhiên, ảnh hưởng bởi đặc trưng về loại hình văn hóa khác nhau, nên việc sử dụng số lượng tên gọi động vật và tần số xuất hiện nhiều hay ít của những tên gọi động vật cụ thể vào việc xây dựng thành ngữ của hai ngôn ngữ Anh và Việt cũng không hoàn toàn như nhau. (Xem Bảng 3)

Bảng 3. So sánh tên gọi động vật xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Nhóm động vật	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Tổng số	Tỉ lệ%	Tổng số	Tỉ lệ%
Nhóm 1. Động vật nuôi	79	51,3	84	41
Nhóm 2. Động vật hoang dã	69	44,8	107	52,2
Nhóm 3. Động vật huyền thoại	6	3,9	14	6,8
TỔNG	154	100	205	100

3.3.3. Về đặc trưng văn hóa

Trong việc xây dựng thành ngữ của hai dân tộc Anh và Việt có sự khác biệt đáng kể về mặt số lượng tên gọi động vật cũng như tần số xuất hiện của chúng trong thành ngữ như đã nói ở trên phản ánh ít

nhiều đặc trưng văn hóa dân tộc của mỗi nước.

Sự khác biệt về mặt văn hóa đó còn đặc biệt thể hiện trong việc sử dụng tên gọi động vật để biểu trưng cho quan niệm của hai nền văn hóa khác nhau. Sau đây là một vài ví dụ cụ thể.

Chẳng hạn, đối với người Anh, hình ảnh *dragon* thường được dịch là “*con rồng*” bị coi là con vật quái ác, biểu tượng cho sự hung dữ, cho sự hiếu chiến và hung hăng, độc ác. Chính vì thế, trong *Biên niên sử Narnia* của tác giả Clive Staples Lewis nổi tiếng, cậu bé Eustace Scrubb bị biến thành rồng.

Tuy nhiên, đối với người Việt, “*con rồng*” tuy là con vật tượng tượng, mang tính huyền thoại, nhưng nó được người Việt coi là biểu tượng cho sức mạnh của quyền lực, của sự cao sang, quyền quý như: “*Rồng đến nhà tôm*” hay cho nguồn gốc thiêng liêng của người Việt- đó là “*con Rồng, cháu Tiên*”.

Để nói về sự hung dữ và nguy hiểm, người Anh dùng hình ảnh *lion* (con sư tử) như trong các thành ngữ sau: “*the lion’s share*” (phần của kẻ mạnh), “*the lion’s den*” (hang hùm), “*the lion’s mouth*” (miệng hùm) hay trong thành ngữ “*throw somebody to the lions*” (đẩy ai vào chỗ nguy hiểm).

Tuy nhiên, người Việt coi “*con hổ*” hay “*con cọp*” là con vật biểu trưng cho sự hung dữ và nguy hiểm như: “*Dữ như cọp*” (hung dữ như loài cầm thú), “*hang hùm ai dám mó tay*” (nơi nguy hiểm), “*hang hùm nọc rắn*” (những nơi nguy hiểm) hay “*ác như hùm*” (hung ác).

Hình ảnh “con chó” trong văn hóa của người Anh và người Việt cũng có sự khác biệt.

Đối với người Anh, con chó được coi là người bạn trung thành, với ý nghĩa tích cực như “*the dog's bollocks*” (người tốt), “*love me love my dog*” (yêu ai yêu cả đường đi lối về). Đối với người Việt, con chó lại biểu tượng cho sự nghèo, hèn “*Đã khó chó cắn thêm*” hay “*Chó chui gầm chạn*”, “*Chó cắn áo rách*”,... .

Đặc biệt, hình ảnh con ngựa rất gần gũi với người Anh, người Anh ví con ngựa như sức mạnh qua thành ngữ “*Work like a horse*”, hay “*Eat like a horse*”. Đối với người Việt, hình ảnh “con trâu” lại gần bó, gần gũi, thân thiết với con người Việt Nam từ bao đời nay. Với những phẩm chất hiền lành, chăm chỉ, nhẫn nại, con trâu được xem là biểu tượng của nền văn hóa nông nghiệp Việt Nam. Những cách nói như: *Con trâu là đầu cơ nghiệp, Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà...* đã phần nào cho thấy vai trò quan trọng của con trâu trong đời sống của người nông dân Việt Nam.

Trong đời sống văn hóa của người Việt Nam, đi suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm, hình ảnh con trâu đã gần bó với làng mạc, ruộng đồng và cuộc đời một nắng hai sương của người nông dân. Vì thế, người Việt coi con trâu như một người bạn, gần bó, thủy chung.

Trâu ơi ta bảo trâu này

Trâu ăn no cỏ trâu cày với ta (Ca dao)

Hình ảnh con trâu hiền lành, chăm chỉ nhưng cũng vô cùng vất vả biểu trưng cho thân phận lam lũ của người nông dân:

Làm như trâu húc má, Hùng hực như trâu húc má; Kiếp trâu ăn cỏ, kiếp chó ăn dơ; Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò; Trâu lành chẳng thấy ai mừng, trâu ốm lắm kẻ mài dao; Trâu có đàn, bò có lũ; thân trâu, trâu lo; thân bò, bò liệu,...

Kết luận

Tóm lại, thành ngữ trong bất kì ngôn ngữ nào cũng được coi là một loại đơn vị từ vựng đặc biệt. Chúng không chỉ tồn tại dưới hình thức một tổ hợp từ có cấu trúc đặc biệt, mà còn biểu đạt ý nghĩa hàm chỉ (*implication*) biểu trưng (*representation*) gắn liền với đời sống văn hóa đặc trưng cho mỗi một cộng đồng dân tộc nhất định.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu những thành ngữ có chứa tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt trong bài viết này góp phần làm rõ những giá trị ngôn ngữ - văn hóa của hai cộng đồng ngôn ngữ Anh và Việt. Các kết quả nghiên cứu còn giúp cho sinh viên Việt Nam học tiếng Anh có thể khắc phục được những lỗi giao thoa văn hóa cần thiết khi tiến hành chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những nhận xét bước đầu. Sự tương đồng và khác biệt giữa hai lớp thành ngữ trong hai ngôn ngữ Anh và Việt còn được biểu hiện dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng khác. Chúng tôi hi vọng sẽ trở lại vấn đề này một công trình nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG ANH

1. Ammer, C. (1997). *The American Heritage Dictionary of Idioms*. New York: Houghton Mifflin Company.

2. Collis, H. (2007). *101 American English Idioms*. Mac Graw Hill.
3. Gairns, R & Redman, S. (2015). *Idioms and Phrasal Verbs, Intermediate*. Oxford University Press.
4. *Longman Idioms Dictionary*. (1998). London: Longman Pub Group.
5. Maclin, A. (2001). *Reference Guide to English-A handbook of English as a second language*. The office of English Language Programs United States Department of States, Washington, DC.
6. McCarthy, M & O'Dell, F. (2017). *English Idioms in Use, Intermediate*. Cambridge University Press.
7. Siefring, J. (2004). *Oxford Dictionary of Idioms*. Oxford University Press.
8. Tylor, E.B. (1958). *Primitive culture: the origins of culture*. Harper.

II. TIẾNG VIỆT

9. Đặng Hồng Chương (2008). *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
10. Nguyễn Lâm (2010). *Từ điển Thành ngữ & Tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
11. Hoàng Phê (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng (tái bản lần thứ 9).
12. Nguyễn Đức Tồn (2008). *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Như Ý (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb Văn hóa – Thông tin.
14. Viện Ngôn ngữ học (1993). *Từ điển Anh-Việt (English-Vietnamese Dictionary)*. Nxb TP Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC

Thông kê thành ngữ sử dụng tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt

I. THÀNH NGỮ SỬ DỤNG TÊN GỌI ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG ANH NHÓM 1: NHÓM ĐỘNG VẬT NUÔI

1. DOG: chó

1. dog-and-pony show: một sự kiện được thiết kế để gây ấn tượng với mọi người nhằm khiến họ mua thứ gì đó hoặc đầu tư vào thứ gì
2. dog eat dog: giành miếng ăn của nhau
3. help a lame dog over a stile: giúp đỡ ai trong cơn hoạn nạn
4. in a dog's age: trong thời gian dài
5. a dog's dinner (or breakfast): bữa bộn
6. dog tired: mệt nhoài
7. the dog's bollocks: người/vật tốt
8. not a dog's chance: không có cơ hội
9. rain cats and dogs: mưa như trút nước
10. every dog has his (or its) day: sông có khúc, người có lúc
11. put on the dog: làm bộ làm tịch
12. like a dog with two tails: vui mừng
13. be a dog in the manager: chó già giữ xương
14. give a dog an ill name and hang him: không ưa thì đưa có giò
15. go to the dog: thất cơ lỡ vận, khánh kiệt
16. be dressed like a dog's dinner: ăn mặc diêm dúa, lòe loẹt
17. take a hair of the dog that bit you: lấy độc trị độc
18. die a dog's death: chết khổ sở
19. you can not teach an old dog new tricks: tre già khó uốn
20. love me love my dog: yêu ai yêu cả đường đi lối về
21. let sleeping dog lie: đừng gọi lại những chuyện không hay trong quá khứ
22. a dog's life: cuộc sống khôn khổ, bất hạnh

2. CAT: mèo

1. all cats are grey in the dark: tắt đèn nhà ngói cũng như nhà tranh
2. enough to make a cat laugh: nực cười
3. fight like cat and dog: cãi nhau như chó với mèo
4. let the cat out of the bag: để lộ bí mật
5. like a cat on a hot tin roof (or on hot bricks): khắc khoải lo âu
6. like the cat that's got (or who's stolen) the cream: thỏa mãn
7. not a cat in hell's chance: không có cơ hội làm gì
8. put the cat among the pigeons: gây ra phiền toái
9. see which way the cat jumps: gió chiều nào theo chiều ấy
10. grin like a Cheshire cat: cười tự mãn
11. cat in the pan: kẻ trở mặt
12. fat cat: tài phiệt
13. cat and mouse game with sb: chơi trò mèo vờn chuột
14. a cat-and-dog life: cảnh chố mèo, xích mích với nhau thường xuyên
15. no room to swing a cat: chật như lỗ mũi

3. HORSE: ngựa

1. back the wrong horse: ủng hộ phe thua, lựa chọn sai
2. eat like a horse: ăn khỏe như trâu
3. work like a horse: làm việc cật lực
4. to flog a dead horse: phí công vô ích
5. be on a high horse: vênh váo, lên mặt ta đây
6. put the cart before the horse: làm chuyện ngược đời
7. swap horses in midstream: thay ngựa giữa dòng
8. that's a horse of different color: đó là vấn đề hoàn toàn khác
9. straight from the horse's mouth: theo nguồn tin đáng tin cậy
10. hold the horse: dừng vội nóng
11. to lock the stable door after the horse has bolted: mất bò mới lo làm chuồng
12. look a gift horse in the mouth: từ chối quà biếu không
13. a willing horse: người luôn vui vẻ nhận việc mà không nề hà chi cả

4. PIG: lợn

1. bleed like a (stuck) pig: chảy nhiều máu
2. bring (or drive) your pigs to market: thành công trong việc nhận ra tiềm năng của bạn
3. in a pig's eye; bất đồng quan điểm hoặc không tin điều gì đó có thể xảy ra
4. make a pig of yourself: ăn quá nhiều
5. make a pig's ear of: cầu thả
6. on the pig's back: sống trên nhung lụa
7. pig (or piggy) in the middle: 1 người bị kẹt giữa 2 người/2 nhóm người cãi nhau
8. a pig in a poke: 1 đề nghị/thỏa thuận được chấp nhận mà không để ý đến giá trị của nó
9. pigs might (or can) fly: không có cơ hội nào
10. squeal (or yell) like a stuck pig: la hét
11. sweat like a pig: đổ mồ hôi nhiều, mồ hôi vã ra như tắm

5. DUCK: vịt

1. break your duck: ghi điểm đầu tiên
2. duck and dive: khôn khéo giải quyết vấn đề
3. fine weather for ducks: ẩm ướt
4. like a dying duck in a thunderstorm: hoảng hốt lo sợ
5. lame duck: người sắp miễn nhiệm
6. get (or have) your ducks in a row: sắp xếp, trù liệu mọi thứ suôn sẻ
7. take to something like a duck to water: có 1 năng lực hết sức bình thường, tự nhiên

8. like water off a duck's back: như nước đổ đầu vịt
9. play ducks and drakes with st: tiêu pha phung phí

6. CALF: bê

1. kill the fatted calf: mổ lợn ăn mừng
2. eat the calf in the cow's belly: chưa đồ ông nghề đã đe hàng tổng
3. worship the golden calf: thờ phụng đồng tiền

7. CHICKEN: gà

1. Don't count your chickens before they hatch: đừng đếm cua trong lỗ
2. count your chickens: đếm cua trong lỗ

8. BULL: bò tót

1. Take the bull by the horn: đối mặt với hiểm nguy, không sợ khó khăn nguy hiểm
2. A cock-and-bull story: chuyện bịa đặt

9. DONKEY: lừa

1. for donkey's years: trong thời gian dài

10. SHEEP: cừu

1. the black sheep: kẻ không được mong đợi, kẻ làm ô danh gia đình

NHÓM 2. ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

1. FISH: cá

1. big fish: tai to mặt lớn, người thế lực
2. never offer to teach a fish to swim: đừng múa rìu qua mắt thợ
3. a cold fish: người lạnh lùng
4. like a fish out of water: như cá mắc cạn
5. drink like a fish: uống rượu như hũ chìm
6. fish in troubled waters: đục nước béo cò
7. have other (or bigger) fish to fry: có công việc khác quan trọng hơn
8. he who would catch fish must not mind getting wet: muốn ăn phải lăn vào bếp
9. a pretty kettle of fish: việc rắc rối
10. a big fish in a small (or little) pond: thăng chột làm vua xú mù
11. like shooting fish in a barrel: dễ ợt
12. neither fish nor fowl: không rõ ràng, khó phân loại
13. there are plenty more fish in the sea: không thiếu gì người

2. BEAVER: hải ly

1. work like a beaver: làm việc chăm chỉ

3. ANTS: kiến

1. have ants in your pants: đứng ngồi không yên

4. BEE: ong

1. the bee's knees: trở nên xuất sắc
2. as busy as a bee: hết sức bận rộn
3. have a bee in one's bonnet about st: luôn bận tâm về điều gì
4. have one's head full of bees: ấp ủ mộng tưởng viễn vông
5. have a bee in your bonnet: bận quá nhiệt tình hoặc lo lắng về điều đó đến nỗi bạn cứ nhắc đến nó hoặc nghĩ về nó

5. FLY: ruồi

1. A fly in the ointment: con sâu làm rầu nồi canh
2. A fly on the wheel: người cho rằng mình quan trọng
3. Die like flies: chết như rạ
4. wouldn't hurt (or harm) a fly: hiền như cục bột
5. fly high: có tham vọng/hoài bão
6. fly off the handle: nổi cơn tam bành
7. a fly on the wall: kẻ nghe trộm

8. drink with the flies: uống một mình

6. WORM: sâu, giun

1. (even) a worm will turn: con giun xéo lắm cũng quăn
2. food for worms: người chết
3. a worm's-eye view: hiểu vấn đề hạn chế do thiếu cái nhìn sâu rộng

7. BIRD: chim

1. give someone (or get) the bird: chế nhạo ai, la ó ai
2. have a bird: kinh ngạc
3. kill two birds with one stone: một mũi tên trúng 2 đích, nhất cử lưỡng tiện
4. strictly for the birds: không quan trọng
5. a little bird told me: Ai đó đã bí mật nói với tôi
6. a bird in hand: vật có chắc trong tay
7. the bird has flown: nói khi người bạn tìm đã đi xa hoặc trốn đi, con mồi đã vượt mắt
8. a bird of passage: người nay đây mai đó
9. Birds of a feather flock together: nguru tầm nguru, mã tầm mã
10. early bird: người dậy sớm
11. be a box of birds: vui vẻ
12. birds of feather: những người cùng một giuộc
13. a bird in a hand is worth than two in the bush: không nên thả mồi bắt bóng
14. old bird: người kỳ quái
15. not a dicky bird: im lặng

8. PIGEON: chim bồ câu

1. be someone's pigeon: trách nhiệm chuyên môn của 1 người

9. ELEPHANT: voi

1. see the elephant: biết đời, biết thiên hạ
2. white elephant: vật không cần dùng nữa

10. MONKEY: khỉ

1. get one's monkey up: phát cáu
2. have a monkey on your back: nghiện thuốc phiện
3. like a monkey on a stick: thao thức, căng thẳng
4. make a monkey of (or out of) someone: làm ai bẽ mặt

11. WOLF: chó sói

1. have (or hold) a wolf by the ears: lâm vào tình thế khó khăn
2. keep the wolf from the door: đủ sống qua ngày
3. a wolf in sheep's clothing: sói đội lốt cừu
4. throw sb to the wolf: đẩy ai vào chỗ chết
5. cry wolf: chưa chi mà đã kêu cứu om sòm
6. a lone wolf: người không hòa đồng

12. APE: vượn

1. go ape: phát điên

13. FOX: cáo

1. crazy like a fox: nhìn có vẻ khôn khéo nhưng thực chất rất xảo quyệt

14. BAT: dơi

1. have bats in the (or your) belfry: kì cục, điên, gàn dở
2. like a bat out of hell: như bay, ba chân bốn cẳng
3. go full bat: ba chân bốn cẳng
4. blind as a bat: mù tịt
5. not to bat an eyelid: không chớp mắt được lúc nào
6. to bat one's eyes: nháy mắt
7. go on a bat: chè chén

15. TIGER: hổ

1. have a tiger by the tail: ai hoặc người nào đó có quyền lực có thể gây rắc rối cho bạn
2. a tiger in your tank: nhiều nghị lực và quyết tâm

16. LIONS: sư tử

1. a lion in the way: vật chướng ngại
2. the lion's den: hang hùm
3. the lion's mouth: miệng hùm
4. the lion's share: phần của kẻ mạnh
5. throw sb to the lions: đẩy ai vào chỗ nguy hiểm

NHÓM 3. NHÓM ĐỘNG VẬT HUYỀN THOẠI

1. DRAGON: rồng

1. sow (or plant) dragon's teeth: thực hiện hành động nhằm mục đích ngăn chặn rắc rối
2. chase the dragon: hút ma túy

2. GHOST: ma

1. give up the ghost: hồn lìa khỏi xác; từ bỏ hy vọng
2. look as if you have seen a ghost: rất sợ hãi
3. the ghost walks: sắp có lương
4. not have the ghost of a chance: không còn hy vọng gì

**II. THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT SỬ DỤNG TÊN GỌI ĐỘNG VẬT
NHÓM 1: ĐỘNG VẬT NUÔI**

1. CHÓ

1. Chó ăn đá gà ăn sỏi: nơi đất đai khô cằn, thời tiết khắc nghiệt khó sinh sống
2. Chó ăn vụng bột: vụng lấm lét
3. Chó cần cần giậu: kẻ liều lĩnh
4. Chó cần áo rách: đã nghèo khổ mà còn gặp hoạn nạn
5. Chó chui gầm chạn: thân phận hèn yếu khi phải nhờ cậy người khác
6. Chó có vấy lĩnh: chuyện ngược đời, khó tin
7. Chó cùng rút giậu: kẻ liều lĩnh
8. Chó đại cần cần: hành vi liều lĩnh, cùng quẫn của nhưng kẻ không còn tỉnh táo, sáng suốt
9. Chó đen giữ mực: ngoan cố, không chịu hối cải
10. Chó liềm da, gà liềm xương: chó trầy da mau lành, gà gãy xương mau liền
11. Chó ngáp phải ruồi: may mắn, tình cờ đạt được điều gì đó chứ không phải do tài năng
12. Chó nhảy bàn độc: kẻ bất tài, chuyện ngược đời
13. Chó tha đi mèo tha lại: xấu xa, mặt hạng đến nỗi ai cũng chê, đùn đẩy cho nhau không muốn chứa chấp
14. Chó treo mèo đây: phải biết cẩn thận, biết cách cất giữ đồ ăn thức uống trước những loài vật nuôi trong nhà
15. Đã khó chó cần thêm: đã nghèo khổ lại gặp phải rủi ro làm cho tình cảnh càng thêm bi đát
16. Đánh chó ngó chủ nhà: trước khi hành động cần xem xét các mối quan hệ với đối tượng để tránh phiền hà đáng tiếc
17. Làm như chó ỉa dây: làm lắt nhắt không theo 1 quy trình nào
18. Lên voi xuống chó: sự thay đổi quyền lực, địa vị 1 cách thất thường, lúc phát đạt lúc lại bại
19. Mèo đàng chó điểm: ăn chơi trác táng
20. Như chó với mèo: hay cãi cọ
21. Nuôi chó chó liếm mặt, nuôi gà gà mổ mắt: được người ta cư mang lại còn lấy oán trả ân

2. LỢN

1. Đầu gà, má lợn: những lễ vật được coi là quan trọng trong lễ nghi của người Việt
2. Nói toạc móng heo: nói thẳng

3. GÀ

1. Gà què ăn quần cối xay: kẻ kém cỏi thường chỉ làm ăn quanh nhà không dám đi xa

2. Gà trống nuôi con: tình cảnh người đàn ông vợ chết hoặc vợ bỏ phải nuôi con một mình
3. Gà tức nhau tiếng gáy: ghen tức với người khác, sợ người khác hơn mình nên quyết tâm làm được những việc người ta đã làm
4. Bút sa gà chết: đã viết hay kí vào giấy tờ, văn bản thì dù hay, dở thế nào cũng phải chịu, không thay đổi được nữa
5. Chữ như gà bới: chữ viết xấu
6. Cổng rắn cắn gà nhà: kết thân hoặc đưa đón cái xấu, cái ác vào nhà, tất yếu sẽ bị nó làm hại
7. Xúi trẻ ăn cút gà: xúi bầy những người nhẹ dạ, cả tin làm điều xấu xa, dại dột
8. Mặt tái như gà cắt tiết: mặt tái xanh vì quá hoảng sợ
9. Mẹ gà con vịt: quan hệ không cùng huyết thống
10. Mèo mả gà đồng: loại người hư hỏng
11. Nhìn gà hóa cuốc: nhầm lẫn
12. Nuôi chó chó liếm mặt, nuôi gà gà mổ mắt: được người ta cư xử mang lại còn lấy oán trả ân
13. Phù thủy đếm gà: đã nhận thù lao nhưng không làm được việc phải đền bù những thứ tương đương
14. Thóc đâu mà đãi gà rừng: không tốn công tốn của để tiếp những kẻ xa lạ
15. Trói gà không chặt: quá yếu đuối, kém cỏi không làm được những việc nặng nhọc
16. Trứng gà trứng vịt: tình trạng sán sán nhau, sự hơn kém không đáng là bao

4. NGỔNG

1. Mặt ngây như ngỗng ia: vẻ mặt đờ đẫn, ngây ngô như người mất hồn

5. VỊT

1. Vịt nghe sấm: mù tịt, nghe không hiểu gì hết
2. Tội gà vạ vịt = quýt làm cam chịu
3. Đá gà đá vịt: không thường xuyên làm việc
4. Hăng tiết vịt: nồn nóng, bốc đồng, cái gì cũng muốn làm ngay không cần suy tính
5. Mẹ gà con vịt: quan hệ không cùng huyết thống
6. Nước đổ đầu vịt: việc làm vô ích không mang lại hiệu quả gì
7. Trứng gà trứng vịt: tình trạng sán sán nhau, sự hơn kém không đáng là bao
8. Ông nói gà bà nói vịt: mỗi người nói một đằng, không ăn nhập nhau
9. Chân le chân vịt: trạng thái sốt ruột, đứng ngồi không yên

6. MÈO

1. Chuột gặm chân mèo: việc làm liều lĩnh, không lường trước được hậu quả
2. Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào: đừng chủ quan chưa biết ai đã thắng
3. Chửi chó chửi mèo: trút cơn giận lên con vật, nhưng thực chất nhằm chửi mắng người nào đó
4. Đá mèo quèo chó: dùng lời nói hoặc việc làm vô cớ để cố ý chọc tức, cạnh khốe nhằm giải tỏa nỗi tức bực trong lòng
5. Làm như mèo mửa: làm lắt nhắt không theo 1 quy trình nào
6. Mèo đànng chó điếm: ăn chơi trác táng
7. Mèo vờn chuột: chơi trò mang tính giễu cợt và nguy hiểm
8. Mèo mả gà đồng: loại người hư hỏng
9. Như chó với mèo: hay cãi cọ
10. Như mèo thấy mỡ: thêm thuồng
11. Ăn như mèo: khảnh ăn

7. TRÂU

1. Trâu béo kéo trâu gầy: kẻ mạnh, giàu có cư xử mang người yếu đuối, khó khăn
2. Trâu buộc ghét trâu ăn: ghen tị, tức tối với người được hưởng quyền lợi hơn mình
3. Trâu chậm uống nước đục = Trâu chậm uống nước dơ trâu dơ ăn cỏ héo
4. Trâu lằm vẩy càn: trâu lằm bùn hay quấy mình, vẩy đuôi làm tung tóe bùn đất sang mọi vật xung quanh; kẻ xấu xa, nhơ bẩn đã không biết xấu hổ lại còn hay gây rối, làm hại người khác
5. Bẩn như trâu đầm: rất bẩn

6. Bê gãy sừng trâu: rất khỏe mạnh (17-20 tuổi)
7. Béo như con trâu trương: béo quá mức, béo đến độ trông phát sợ
8. Chín đụn mười trâu: cảnh giàu có, sung túc
9. Đầu trâu mặt ngựa: kẻ hung hăng mất hết nhân tính
10. Hùng hục như trâu húc má: dốc hết sức lực để làm việc nhưng lại thiếu tính toán, cân nhắc
11. Tiền rợ quá tiền trâu: vì không tính toán nên chi tiêu những thứ nhỏ nhặt còn tốn kém hơn những thứ to tát

8. BÒ

1. Cãi như mổ bò: cãi nhau ầm ĩ, kịch liệt làm ồn ào cả một khu vực
2. Dai như bò đái: kéo dài, dai dẳng, khó dứt
3. Đầu bò đầu bươu; ngang ngạnh
4. Đo bò làm chuông: suy xét, tính toán cẩn thận quá mức trước khi bắt tay vào việc
5. Kêu như bò rống: kêu la ầm ĩ

9. NGỰA

1. Cưỡi ngựa xem hoa: quan sát, xem xét qua loa, không chú tâm vào việc gì cả
2. Da ngựa bọc thây: chết oanh liệt nơi chiến trường
3. Lên xe xuống ngựa: sống nhàn hạ
4. Ngựa quen đường cũ: thói quen cũ khó bỏ
5. Ngựa khôn hay có tật: những người tài ba thường không khỏi có tật xấu
6. Ngựa non hấu đá: trẻ người non dạ thường hung hăng không biết lượng sức
7. Thay ngựa giữa dòng: thay đổi người/tay sai khi công việc chưa hoàn thành
8. Thiên binh vạn mã: đội quân lớn, hùng mạnh có nhiều quân lính và ngựa

NHÓM 2: ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

1. CHUỘT

1. Chuột sa chĩnh gạo: người gặp may nên được hưởng giàu sang
2. Hôi như chuột chù: hôi nồng nặc, gây cảm giác khó chịu
3. Mèo vờn chuột: chơi trò mang tính giễu cợt và nguy hiểm
4. Nói dơi nói chuột: nói huyền thuyên, chả đâu vào đâu
5. Nửa dơi nửa chuột: không rõ ràng, làm ăn nửa vời
6. Thậm thụt như chuột ngày: ra vào lén lút
7. Ướt như chuột lột; ướt sũng

2. TÔM

1. Đất như tôm tươi: rất đắt
2. Hàng tôm hàng cá: hạng người nhỏ nhen, ti tiện

3. CUA

1. Bắt cua bỏ giỏ: việc làm chắc chắn, rất được đảm bảo
2. Cáy vào hang cua: lạ lẫm, ngỡ ngác không biết xử trí ra sao
3. Chạch bỏ giỏ cua: kẻ yếu đuối, hiền lành sống chung với kẻ mạnh; cảm chắc cái chết
4. Đêm cua trong lỗ: hão huyền
5. Bắt cua bỏ giỏ: việc làm chắc chắn

4. CÁ

1. Cá chậu chim lồng: cảnh mất tự do
2. Cá đã cắn câu: đã mắc vào cạm bẫy
3. Cá đối bằng đầu: tình trạng ngang bằng, không có sự phân biệt; coi nhau cùng 1 hạng, không phân biệt trên dưới, không ai chịu ai
4. Cá lớn nuốt cá bé: ỷ vào sức mạnh, quyền lực của mình để đè nén, áp bức kẻ yếu thế hơn
5. Cá mè đề cá chép: tình trạng tranh giành, ức hiếp lẫn nhau
6. Cá mè một lứa: tình trạng ngang bằng, không có sự phân biệt; coi nhau cùng 1 hạng, không phân biệt trên dưới, không ai chịu ai
7. Cá nằm trốc thớt: ở vào tình trạng nguy kịch, khó có thể thoát thân

8. Cá nước sum vầy: cảnh đoàn viên, hội ngộ vui vẻ, đầm ấm
9. Con cá lá rau: cuộc sống thanh đạm; những việc nhỏ nhặt, vặt vãnh
10. Con cá sảy là con cá to: theo quy luật tâm lí, khi bị mất một vật gì đó vì luyến tiếc, người ta thường coi giá trị của vật đã mất lớn hơn giá trị thực
11. Đầu cá chép, mép cá trôi, môi cá mè: Đầu cá chép mềm và ngậy, mép cá trôi và môi cá mè giòn, béo được coi là món ăn khoái khẩu của nhiều người
12. Giận cá chém thớt: giận người này nhưng không làm gì được lại chút giận lên người khác
13. Giận đầu cá vạ đầu tôm: chạy vạy, lẩy chỗ nọ bù chỗ kia để sông do quá túng thiếu
14. Hàng tôm hàng cá: hạng người nhỏ nhen, ti tiện
15. Kén cá chọn canh: khó tính
16. Lửng lơ con cá vàng: lảng lửng không dứt khoát
17. Như cá gặp nước như rồng gặp mây: gặp thời cơ thuận lợi để phát huy hết khả năng vốn có
18. Thề cá trê chui ống: thề thốt 1 cách dễ dàng, đại khái cốt cho qua chuyện

5. TẾP

1. Bắt tép nuôi cò: việc làm vô nghĩa, không mang lại kết quả; làm lụng vất vả để mưu mang, giúp đỡ kẻ vô ơn, phụ bạc
2. Lò dò như cò mổ tép: lè mè

6. ÉCH

1. Trơ mắt éch: trơ lì, không bận tâm những việc quanh mình

7. ONG

1. Điều ong tiếng ve: những lời bàn tán, dị nghị thường là không có căn cứ về chuyện riêng của ai đó
2. Như ong vỡ tổ: hỗn loạn, ầm ĩ
3. Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà: sự nhảm lẫn đáng tiếc khi chót mưu mang kẻ xấu mà không biết nó đã và đang làm hại mình
4. Ong non ngựa nọc = ngựa non hấu đá

8. SÂU

1. Vạch lá tìm sâu = bới lông tìm vết

9. KIẾN

1. Bé bằng con kiến: bé xíu, không đáng kể
2. Con kiến mà kiện củ khoai: việc làm vô ích, không mang lại kết quả gì
3. Con ong cá kiến: người có địa vị thấp kém; sự nhỏ nhoi; sự cần cù
4. Đông như kiến cỏ: đông đúc, nhiều không thể đếm xuể
5. Kiến bò bụng: đối

10. CHUỒN CHUỒN

1. Chuồn chuồn đập nước: cách làm việc qua loa, đại khái
2. Mông manh cánh chuồn: thân phận hẩm huu trước vòng đời nghiệt ngã

11. RẬN

1. Giận con rận đốt cái áo: vì muốn xóa bỏ 1 cái nhỏ, mà vô tình xóa đi cái lớn có giá trị

12. CHÂU CHÁU

1. Châu chấu đá xe: cuộc đấu không cân sức

13. MUỐI

1. Bé bằng con muối: bé xíu, không đáng kể

14. RUỒI

1. Mật ít ruồi nhiều: nhu cầu thì lớn mà khả năng đáp ứng thì nhỏ
2. Mật ngọt chết ruồi: giọng điệu ngọt ngào thường ẩn chứa những điều nguy hiểm
3. Tể sớm khỏi ruồi: việc gì nên làm thì làm luôn, không nên để lâu dễ gây phiền toái

15. CHIM

1. Bịt mắt bắt chim: một công việc quá khó, không hy vọng làm được
2. Bóng chim tắm cá: điều xa vời, cách trở, có chờ đợi mãi mòn cũng không thấy tăm hơi
3. Cá chậu chim lồng: cảnh mất tự do

4. Chim bị tên sợ cành cong: đã từng bị thương, bị lừa gạt, thất bại... khi thấy dấu hiệu của sự nguy hiểm thì khiếp sợ
5. Chim chích ghẹo bồ nông: kẻ nhỏ bé, yếu đuối lại dám trêu chọc, đùa giỡn kẻ to lớn, mạnh mẽ
6. Chim chích vào rừng: cảnh ngỡ ngàng, lúng túng, không biết xoay xở ra sao giữa vùng đất lạ
7. Chim sa cá lặn: nhan sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ
8. Chim trời cá nước: tự do tuyệt đối; cảnh phiêu bạt giang hồ nay đây mai đó
9. Giở trò chim chuột: tán tỉnh, ve vãn 1 cách thô lỗ
10. Lòng chim dạ cá: tâm địa xấu xa
11. Ăn cướp cơm chim: cướp cả chút vốn liếng của kẻ nghèo khó

16. CÒ

1. Cốc mò cò xơi: thành quả lao động của người này làm ra lại bị người khác hưởng
2. Đục nước béo cò: tình thế rối ren tạo điều kiện cho bọn cơ hội kiểm soát được lợi lộc
3. Khi ho cò gáy: nơi hoang vắng xa xôi, khí hậu khắc nghiệt
4. Lò dò như cò mổ tép: lè mề

17. CÚ

1. Cú kêu ma ăn: việc làm phí công, vô ích
2. Hoài canh mai cho cú đậu =chồng cú mà lấy vợ tiên
3. hời như cú: rất hời

18. QUA

1. giả chết bắt quạ: ranh mãnh nhưng lại tỏ ra hiền lành để lừa người

19. HỒ

1. Cáo mượn oai hùm: mượn quyền uy, sức mạnh của người khác để dọa dẫm, ức hiếp đối phương
2. Dữ như cọp: hung dữ như loài cầm thú
3. Dưỡng hổ di họa: nuôi dưỡng, dung thứ cho kẻ xấu ắt có ngày nó quay lại làm hại mình
4. Điều hổ li sơn: dụ đối phương ra khỏi môi trường thuận lợi nhằm hạn chế tối đa sức mạnh để giành ưu thế cho mình
5. Hang hùm ai dám mó tay: nơi nguy hiểm
6. Hang hùm nọc rắn: những nơi nguy hiểm
7. Ác như hùm: hung ác
8. Hồ phụ sinh hồ tử: cha anh hùng thì con cũng được thừa hưởng tính cách của cha
9. Hồ vằn ngoài da, người vằn trong bụng: sự hung bạo của con người có khi còn hơn con hổ
10. Hùm tinh đồ mỏ: rất tinh quái
11. Rừng nào cọp ấy: mỗi nơi đều có những bậc anh hùng, hào kiệt của riêng mình
12. Ăn như hổ đói: ăn ngấu nghiến
13. Ăn như hùm đồ đó: Ăn rất nhiều, ăn ngấu nghiến

20. CÁO

1. Cáo mượn oai hùm: mượn quyền uy, sức mạnh của người khác để dọa dẫm, ức hiếp đối phương
2. Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà: sự nhảm lẫn đáng tiếc khi chót cuu mang kẻ xấu mà không biết nó đã và đang làm hại mình

21. VOI

1. Châu chấu đá voi: cuộc đấu không cân sức
2. Chỉ buộc chân voi: làm lấy lẹ, làm cho đúng thủ tục chứ chẳng mang lại kết quả gì
3. Có voi đòi tiên: tham lam
4. Đầu voi đuôi chuột: công việc lúc khởi đầu thì to tát, hoành tráng nhưng kết quả cuối cùng lại nhỏ bé
5. Được voi đòi tiên: tham lam
6. Rước voi về dày mả tổ: hành động phản quốc
7. Thừa giấy vẽ voi: làm việc vô ích, tốn kém tiền của
8. Trối voi bỏ rọ: việc làm không khả thi
9. Voi uống thuốc gió: việc đầu tư quá ít ỏi so với nhu cầu

10. Ăn cơm nhà vác ngà voi = Ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng

22. GẤU

1. Hồn như gấu: hồn xược không coi ai ra gì
2. Ăn như gấu ăn giãng (trăng): ăn khỏe

23. KHỈ

1. Mặt nhăn như khỉ: vẻ mặt nhăn nhó do tức giận hoặc đau đớn
2. Rung cây dọa khỉ: đánh động để dọa đối phương

NHÓM 3: ĐỘNG VẬT HUYỀN THOẠI

1. MA

1. Bắn như ma lem: rất bắn
2. Ma ăn cổ: việc làm vụng trộm nhưng được che đậy 1 cách khéo léo
3. Ma chê cưới trách: trong đám ma hay đám cưới gia đình bận rộn nên dễ có sự sai sót dẫn đến chê trách cũng là chuyện bình thường
4. Ma chê quỷ hờn: rất xấu
5. Ma dẫn lối quỷ đưa đường: bị kẻ xấu dụ dỗ nên làm đường lạc lối
6. Thân tàn ma dại: gầy gò
7. Xấu như ma lem = Ma chê quỷ hờn: rất xấu

2. QUỶ

1. Nghịch như quỷ sứ: rất nghịch
2. Quỷ khóc thần sầu: cảnh tang thương
3. Quỷ sứ nhà trời: người ương ngạnh, bất trị
4. Quỷ tha ma bắt: lời nguyền rửa những kẻ độc ác
5. Xuất quỷ nhập thần: lúc ẩn lúc hiện
6. Ăn như quỷ đói = Ăn như hổ đói: ăn ngấu nghiến

3. RỒNG

- Rồng đến nhà tôm: người **giàu** sang, quyền quý đến thăm người nghèo khó, hèn mọn.